

ILSW 7 - UNIT 2: HEALTH



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	n	/'ælərdʒi/	dị ứng
	v	/drɪŋk/	uống
	v	/it/	ăn
	n	/fæst fud/	thức ăn nhanh
	n	/frut/	trái cây
	v	/get/	nhận được
	a	/'heɪθi/	khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe
	n	/dʒʌŋk fud/	thức ăn nhanh có hại cho sức khỏe
	n	/'laɪf, staɪl/	cách sống, cách sinh hoạt
	v	/slɪp/	giấc ngủ
	n	/'soudə/	nước xô-đa
	a	/ən'heɪθi/	ốm yếu, có hại cho sức khỏe
	n	/,kæfə'tɪriə/	Quán ăn, căn tin
	a	/ɪ'fektɪvli/	Hiệu quả
	n	/,vedʒə'teəriən/	người ăn chay
	n	/kɒf/	ho
	n	/dɪ'preʃn/	sự chán nản, buồn rầu
	n	/'rereɪk/	đau tai
	adj	/'ɪtʃi/	ngứa, gây ngứa
	n	/əʊ'bi:səti/	bệnh béo phì
	n	/'rʌni nəʊz/	sổ mũi
	n	/'sɪknəs/	sự ốm, sự bệnh
	v	/sni:z/	hắt hơi
	n	/sɔ:(r) θreʊt/	đau họng, viêm họng
	n	/spɒt/	mụn nhọt
	n	/'stʌmək, eɪk/	đau bụng
	n	/'sʌnbɜ:n/	sự cháy nắng

	adj	/ˈsʌnbɜːnt/	<i>bị cháy nắng</i>
	n	/ˈtemprətʃər/	<i>nhiệt độ</i>
	n	/ˈtuːθeɪk/	<i>đau răng</i>
	adj	/wiːk/	<i>yếu</i>
	v	/fɪl/	<i>có cảm giác, cảm thấy</i>
	n	/ˈfɪvər/	<i>con sốt</i>
	v	/ɡet rest/	<i>nghỉ ngơi</i>
	v	/hæv/	<i>sở hữu, có</i>
	v	/kɪp/	<i>giữ, duy trì</i>
	a	/leɪt/	<i>trễ</i>
	a	/ˈleɪzi/	<i>lười</i>
	n	/ˈmedəsən/	<i>thuốc</i>
	n	/sɔː θroʊt/	<i>đau họng</i>
	v	/steɪ ʌp leɪt/	<i>thức khuya</i>
	v	/teɪk/	<i>ăn uống</i>
	n	/ˈvaɪtəməɪn/	<i>vitamin</i>
	a	/wɔːrm/	<i>ấm</i>
	v	/fɪl/	<i>có cảm giác, cảm thấy</i>
	n	/ˈfɪvər/	<i>con sốt</i>
	adj	/əˈweɪk/	<i>tỉnh, thức</i>
	n	/ˈkæləri/	<i>calo</i>
	adj	/ˈkɒmpaʊnd/	<i>ghép, phức</i>
	v	/ˈkɒnsnˌtreɪt/	<i>tập trung</i>
	n	/kənˈdʒʌŋkʃn/	<i>liên từ</i>
	v	/kəʊˈɔːdɪneɪt/	<i>phối hợp, kết hợp</i>
	n	/ˈdaɪət/	<i>ăn kiêng, chế độ ăn uống</i>
	adj	/ɪˈsenʃl/	<i>cần thiết, thiết yếu</i>
	n	/ˈekspɜːt/	<i>chuyên gia</i>
	n	/ˈdʒʌŋk fuːd/	<i>đồ ăn nhanh, quà vặt</i>
	n	/mɪθ/	<i>thần thoại, chuyện hoang đường</i>
	v	/peɪ əˈtenʃn/	<i>chú ý, lưu ý</i>
	v	/pʊt ɒn weɪt/	<i>tăng cân</i>

	v	/sli:p m/	<i>ngủ nướng</i>
	v	/steɪn ʃeɪp/	<i>giữ dáng, giữ cơ thể cân đối</i>
	v	/'sʌnbetð/	<i>tắm nắng</i>
	n	/traɪ'æθlɒn/	<i>cuộc thi thể thao phối hợp 3 môn</i>